

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng

Ngày 30/06/2025	30,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-0.3%	12.1%

DT thuần Q2/25
369
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 124 50.8%
YoY: ▲ 128 53.3%

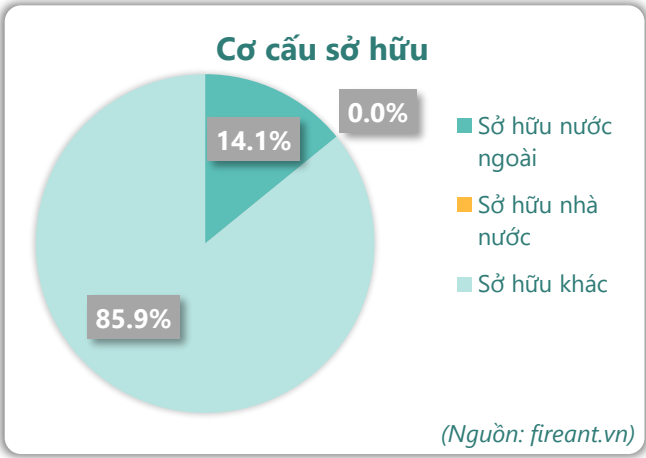
LN thuần Q2/25
68.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.8 157%
YoY: ▲ 40.1 141%

LN sau thuế Q2/25
55.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.6 151%
YoY: ▲ 33.9 154%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
18.8%
YoY: +/-▲ 7.4%

ROE (TTM) Q2/25
17.5%
YoY: +/-▲ 4.9%

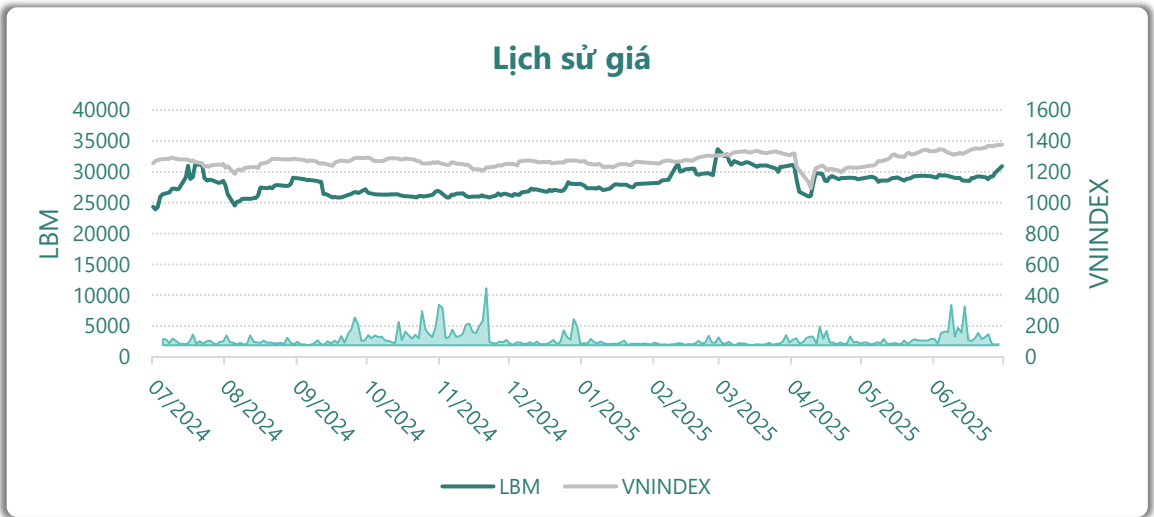
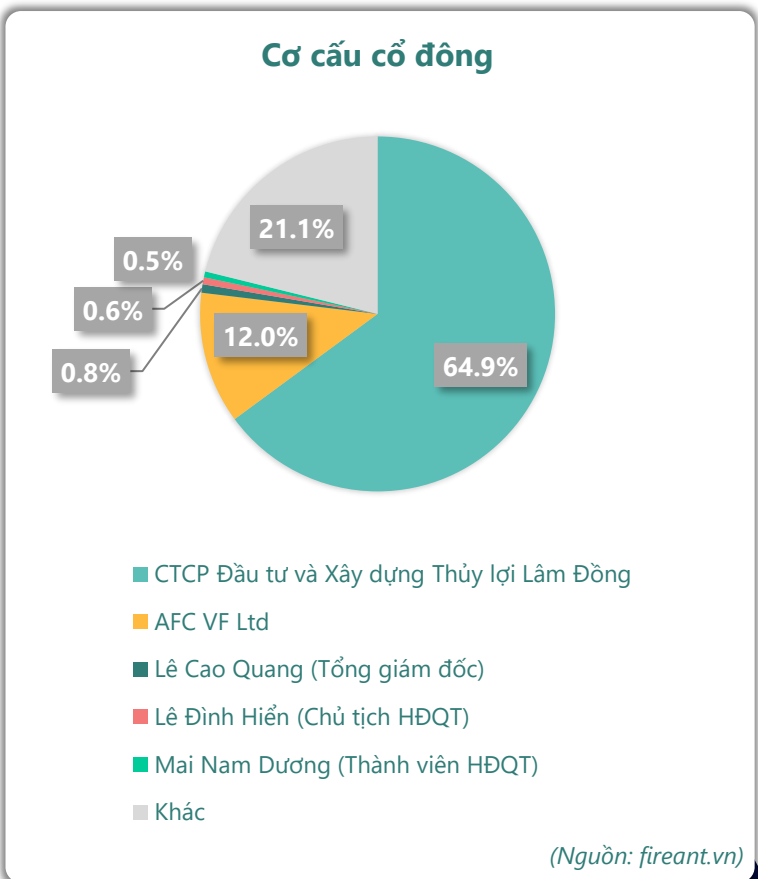
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,910 - 33,677
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,236
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,330
Sở hữu nước ngoài	14.1%
Beta	0.73
EPS	2,839
P/E	10.9



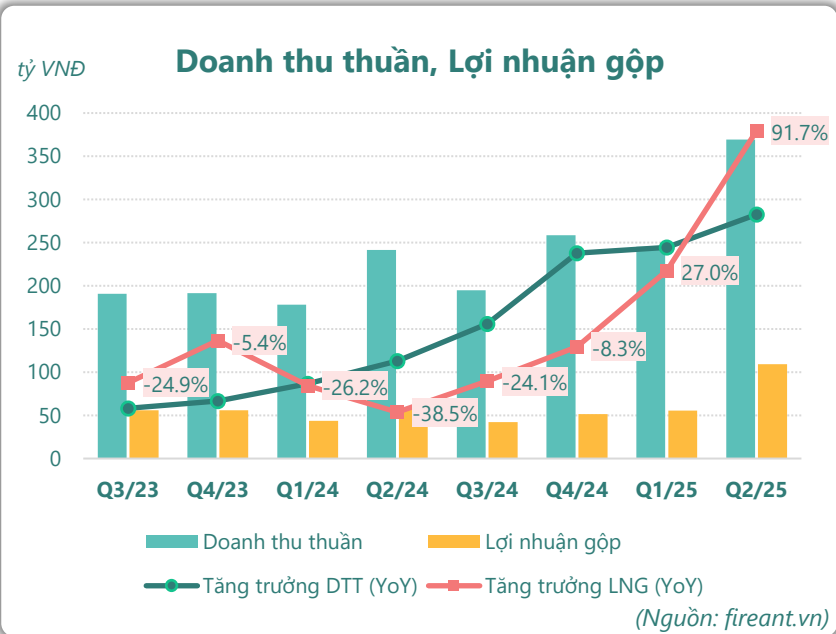
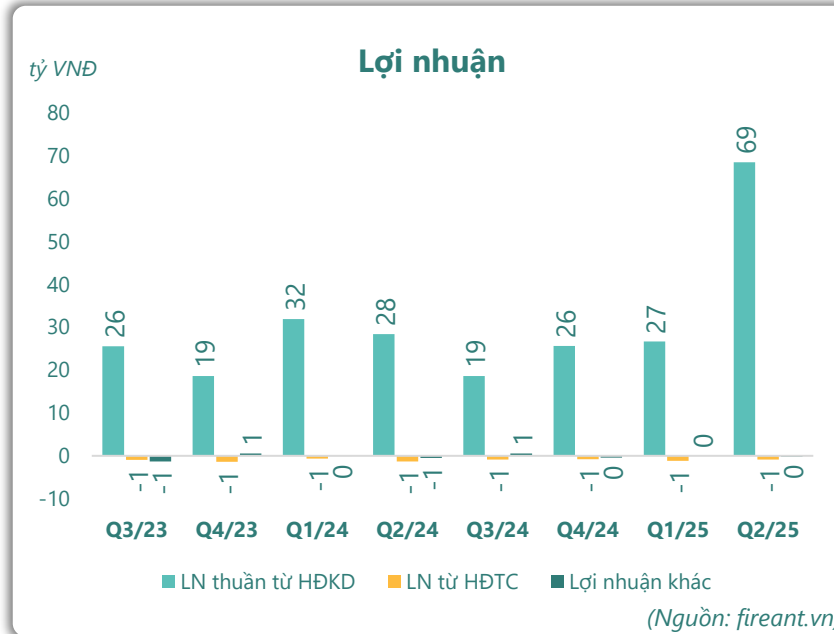
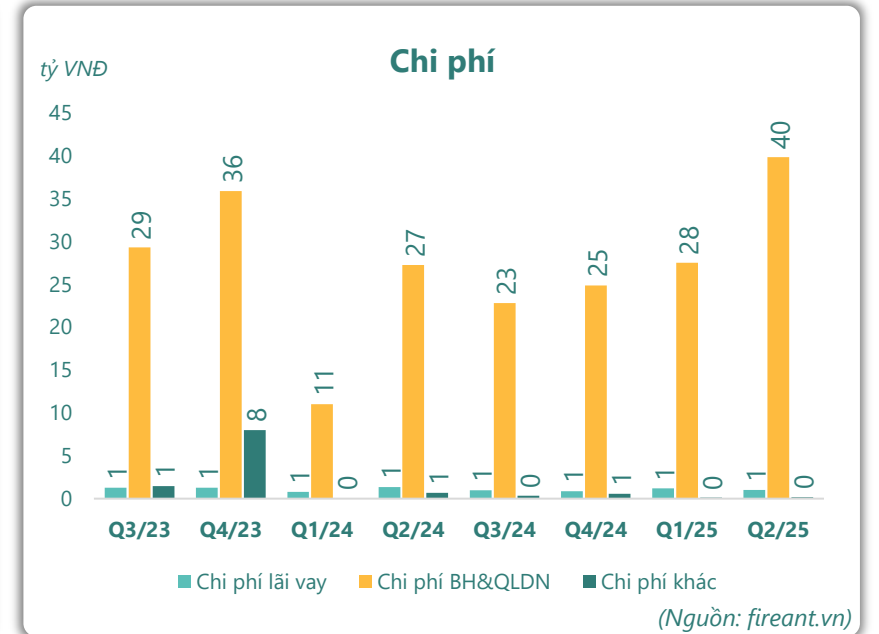
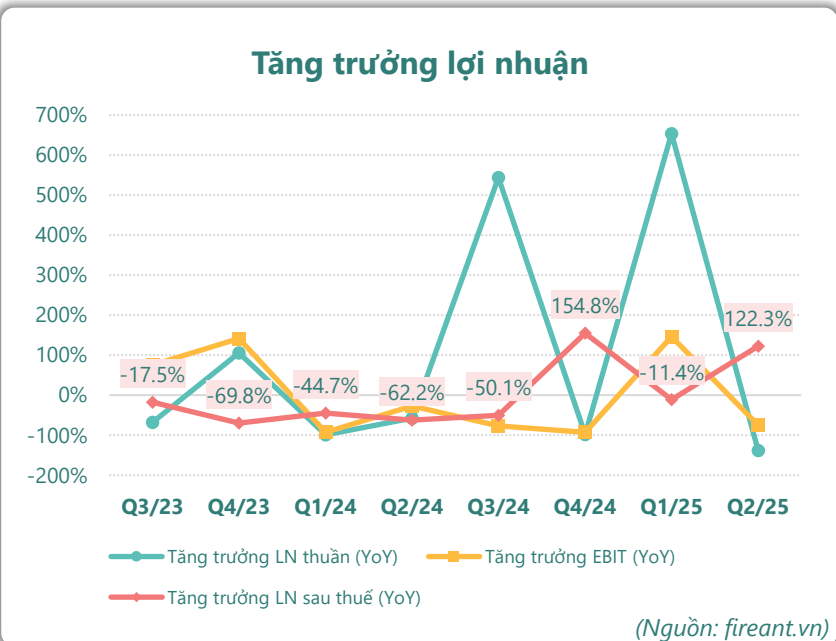
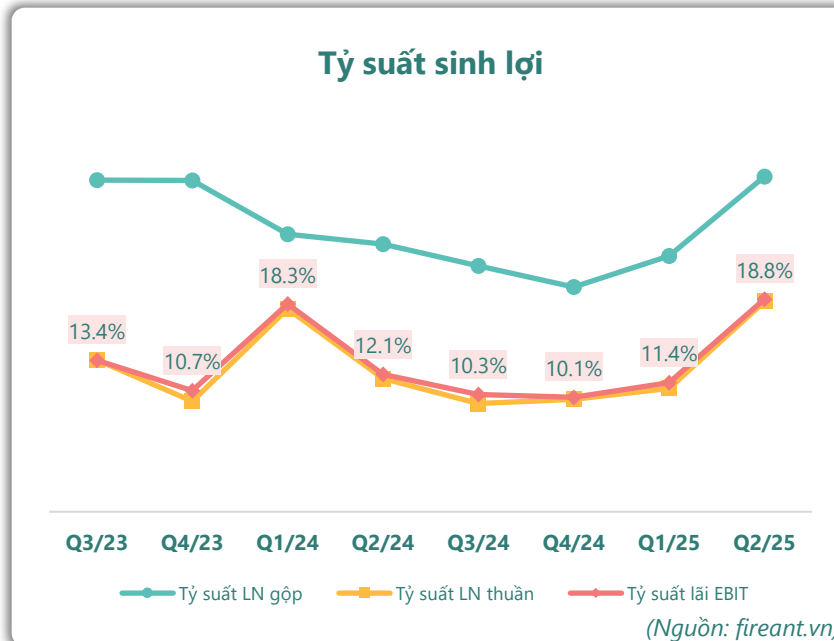
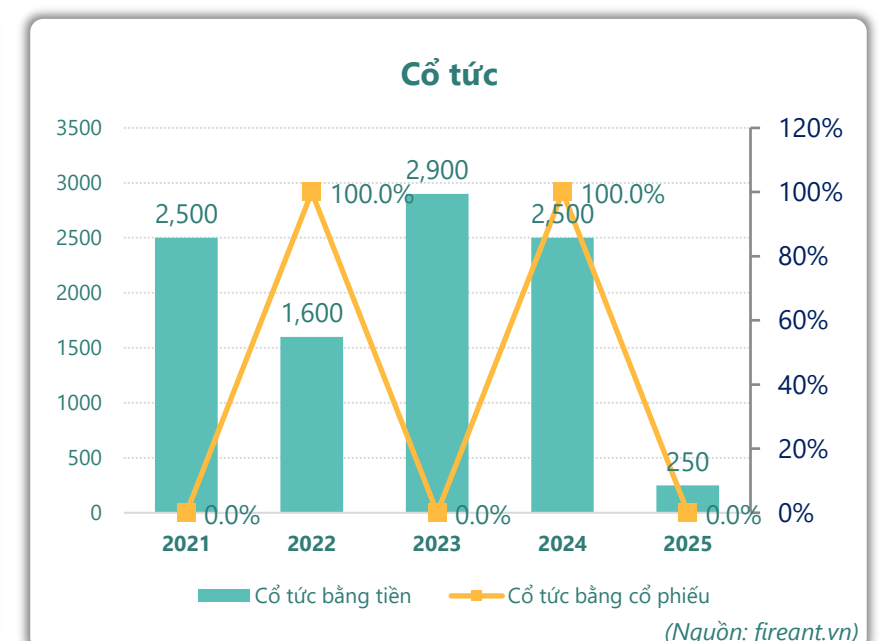
DT thuần 6T 2025
615
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 196 46.6%

LN thuần 6T 2025
95.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.9 57.9%

LN sau thuế 6T 2025
78.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.1 66.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



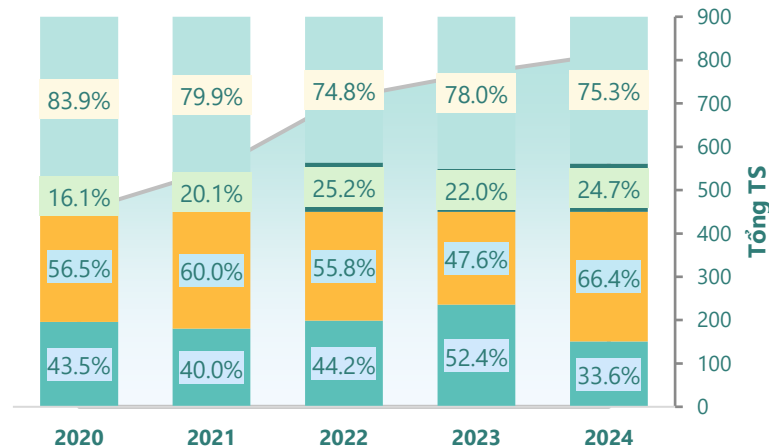


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

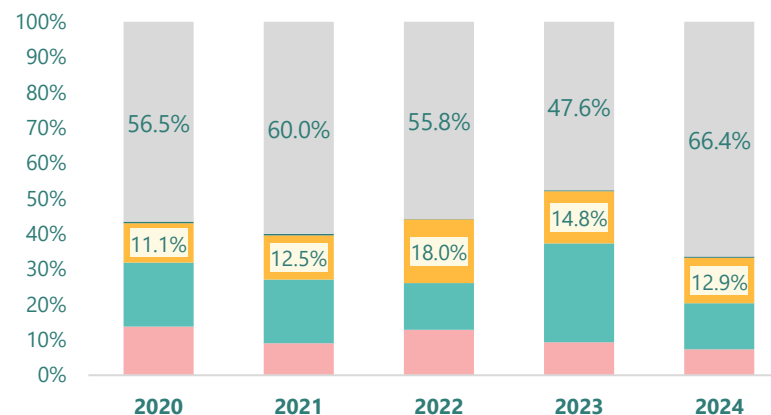
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

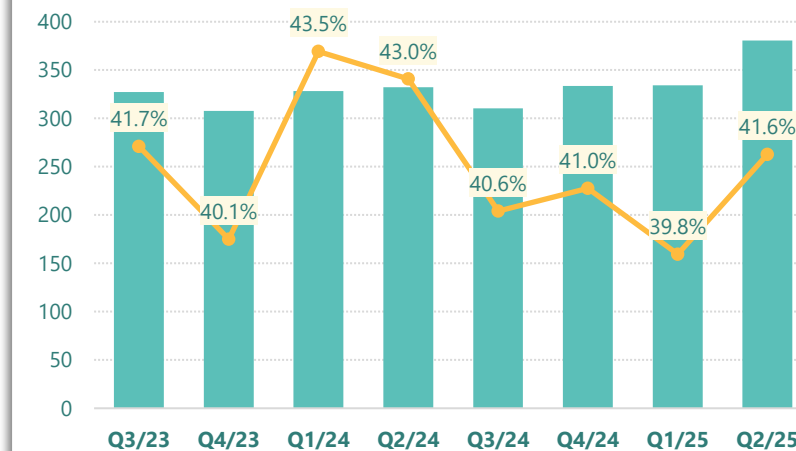


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

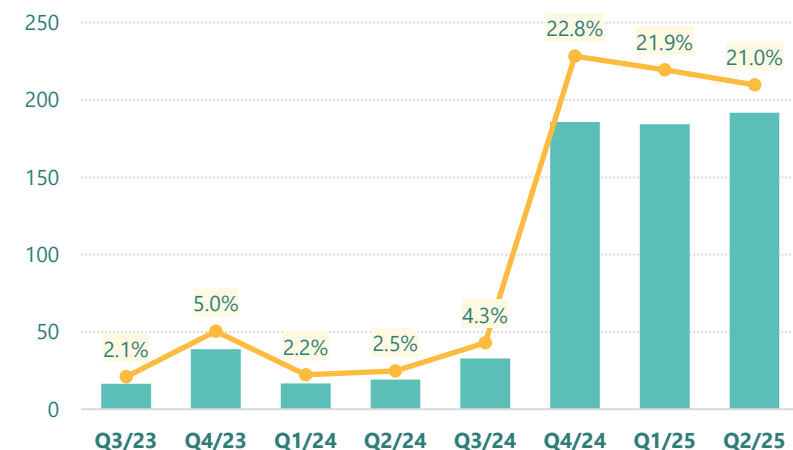


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

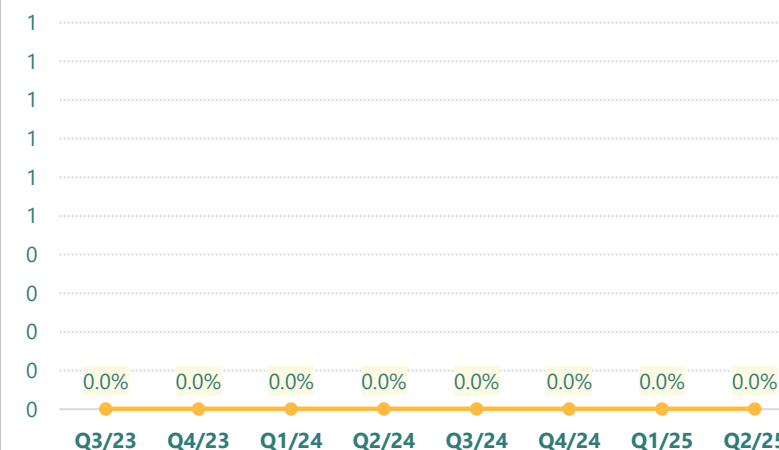


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

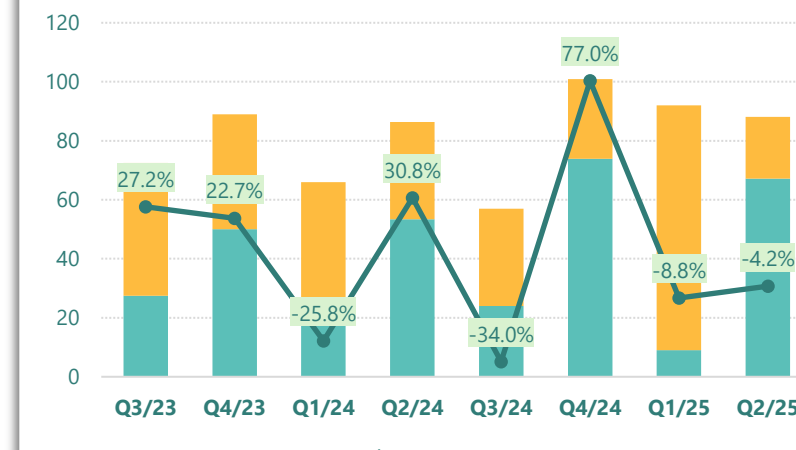


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



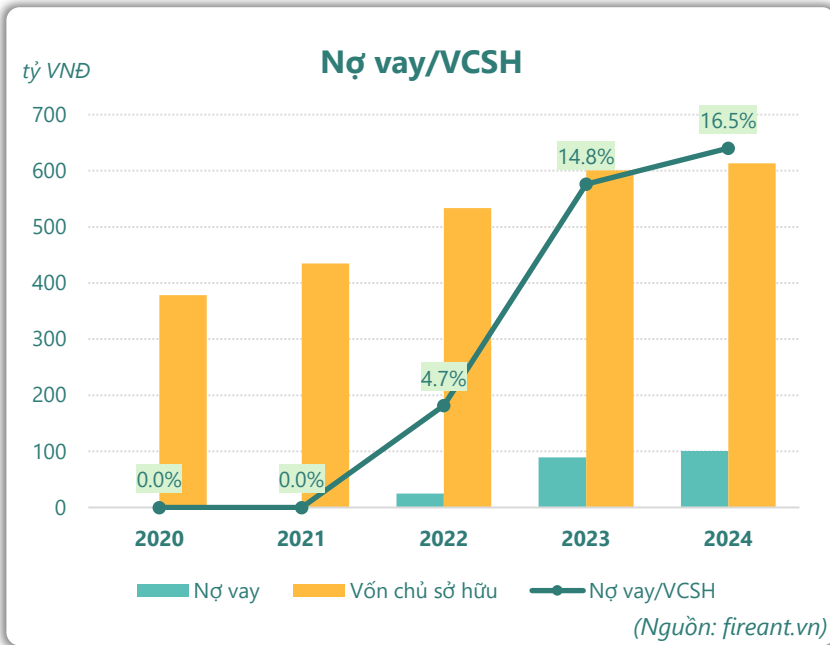
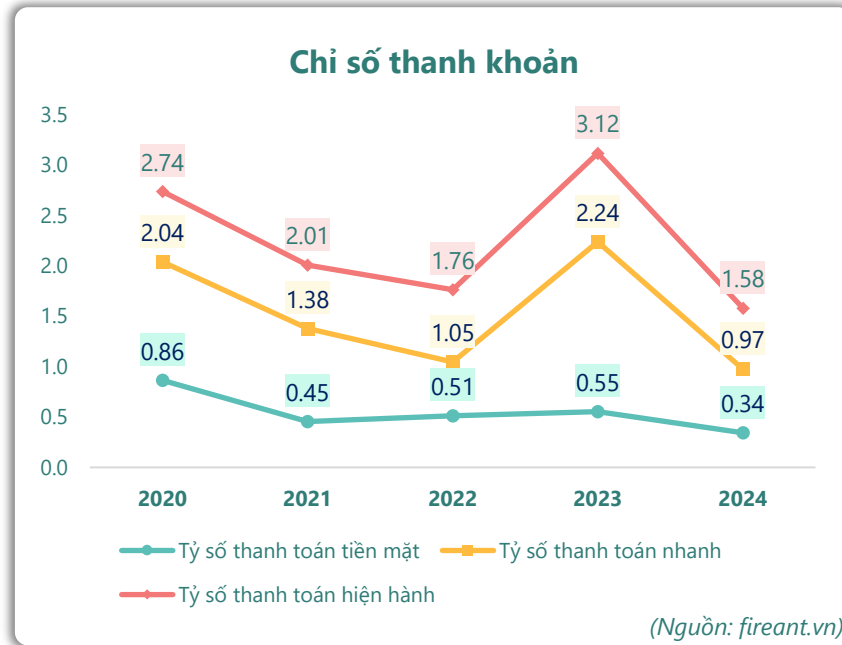
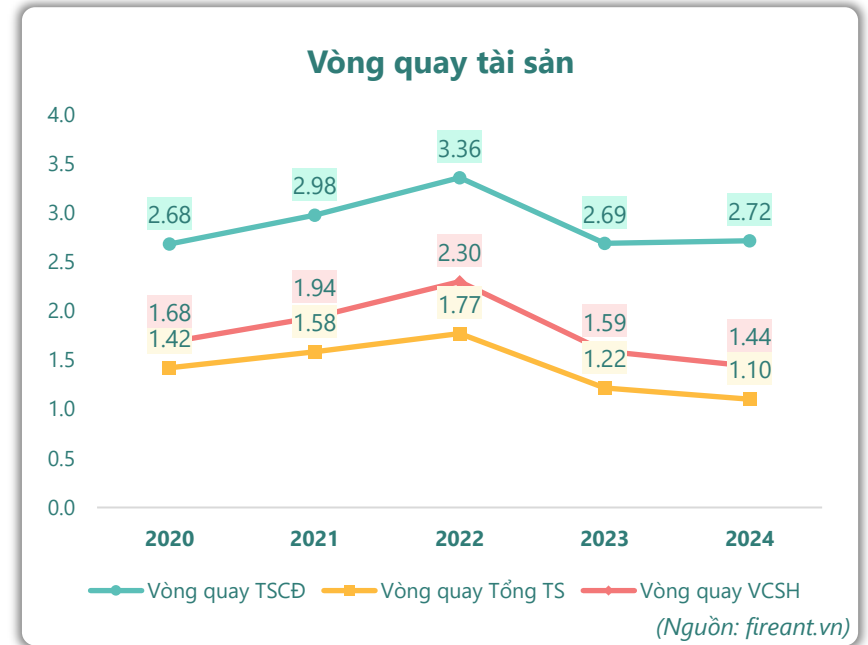
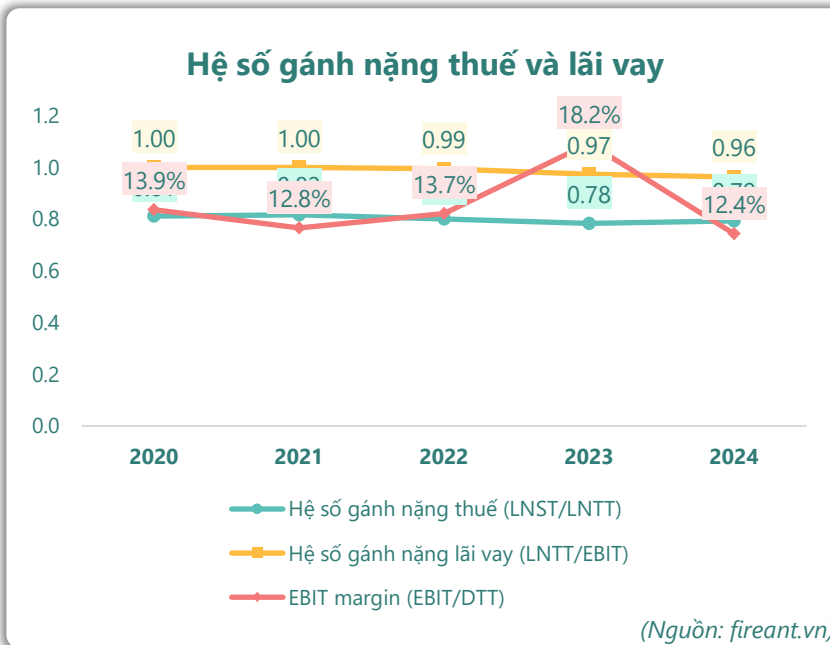
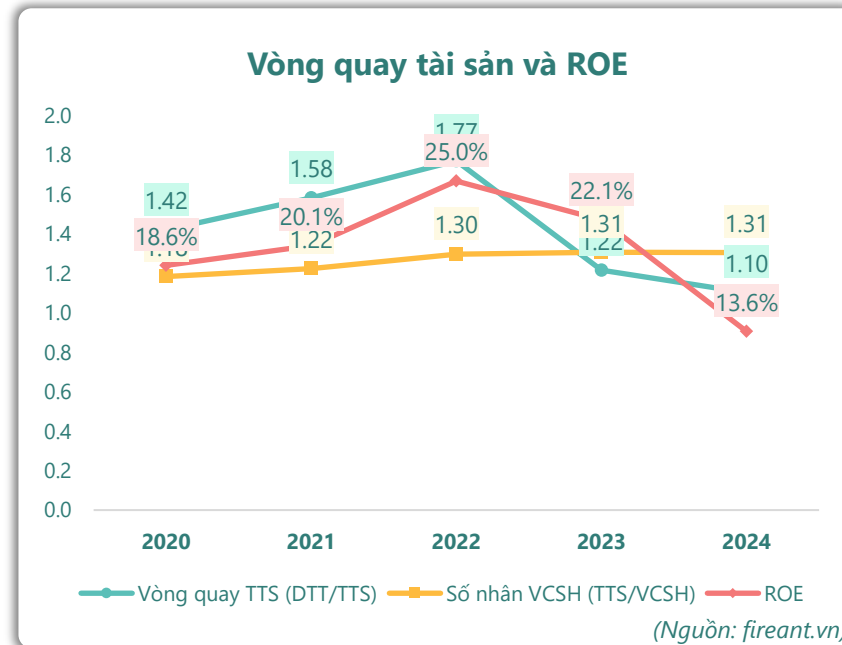
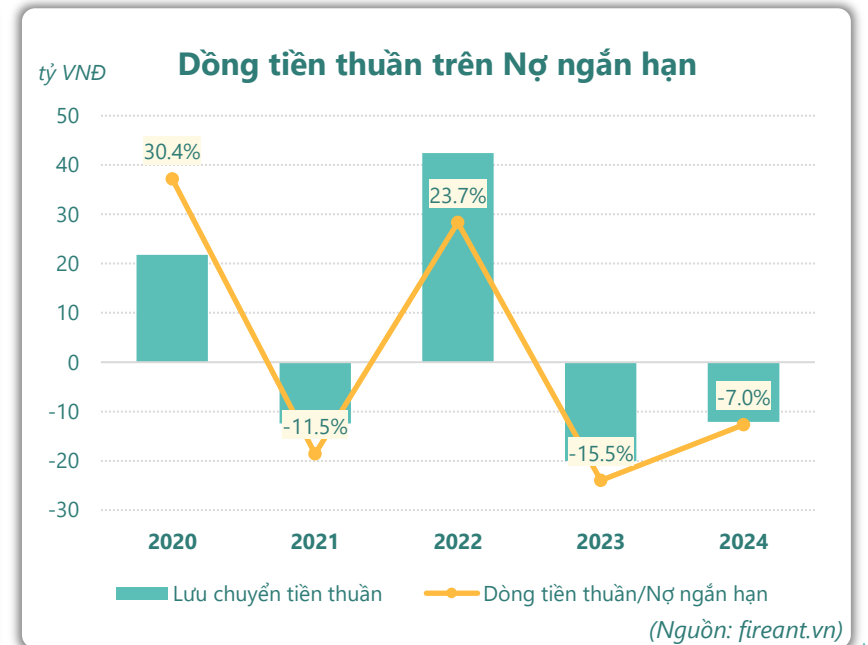
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	369	241	53.3%	615	419	46.6%
Giá vốn hàng bán	260	184	41.4%	450	319	41.2%
Lợi nhuận gộp	109	57.0	91.7%	165	101	63.7%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.17	-24.5%	0.18	0.33	-45.1%
Chi phí TC	1.01	1.49	-32.5%	2.20	2.33	-5.3%
Chi phí lãi vay	1.01	1.34	-25.0%	2.20	2.13	3.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.13	2.54	-55.6%	3.10	3.15	-1.6%
Chi phí QLDN	38.7	24.7	56.8%	64.3	35.1	83.0%
LN thuần từ HĐKD	68.5	28.4	141%	95.2	60.3	57.9%
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.51	55.3%	-0.14	-0.53	74.2%
LN trước thuế	68.3	27.9	145%	95.1	59.7	59.1%
Lợi nhuận sau thuế	55.9	22.0	154%	78.2	47.1	66.2%
LNST của CĐ cty mẹ	55.8	21.9	155%	78.1	47.0	66.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	34.0	28.1	146	28.8	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.66	-25.2	-30.8	-114	-20.4	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	-9.83	-19.3	-6.08	-8.92	-14.0
Tiền đầu kỳ	71.5	56.9	55.9	33.9	59.4	58.8
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	-0.95	-22.1	25.5	-0.57	-4.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.03	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	56.9	55.9	33.9	59.4	58.8	54.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	915	814	12.4%
Tài sản ngắn hạn	321	273	17.4%
Tiền và tương đương tiền	54.8	59.4	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	106	67.6%
Hàng tồn kho	86.6	105	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	3.14	-48.6%
Tài sản dài hạn	594	541	9.8%
Phải thu dài hạn	3.21	3.20	0.2%
Tài sản cố định	380	335	13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	192	185	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.5	17.9	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	201	16.3%
Nợ ngắn hạn	212	173	22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.1	73.9	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	38.9	15.7%
Nợ dài hạn	22.0	28.0	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	27.0	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	681	613	11.1%
Vốn chủ sở hữu	681	613	11.1%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

